TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/DS-PT
Ngày 14-3-2023.
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hồng Quân

Bà Đỗ Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Kim Hiên- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái *tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 36/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2022, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện LY, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2023/QĐPT-DS ngày 13 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn T sinh năm 1966 và bà Hoàng Thị G sinh năm 1965; cùng địa chỉ: Thôn C, xã TL, huyện LY, tỉnh Yên Bái;

Bà Hoàng Thị G (Vắng mặt) có ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Hoàng Văn T; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D sinh năm 1960 và bà Trần Thị N sinh năm 1962; cùng địa chỉ: Thôn HG, xã TL, huyện LY, tỉnh Yên Bái.

Bà Trần Thị N (Vắng mặt) có ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Văn D; có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã TL, huyện LY, tỉnh Yên Bái.

Đại diện theo pháp luật: ông Triệm Quốc K- Chủ tịch UBND xã TL huyện LY, tỉnh Yên Bái; vắng mặt (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

- Ông Hoàng Kim A; địa chỉ: Thôn C 1, xã TL, huyện LY, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

- Ông Hoàng Văn L; địa chỉ: Thôn TV, xã PT, huyện LY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

- Ông Hoàng Văn S; địa chỉ: Thôn C, xã TL, huyện LY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

- Bà Hoàng Thị B; địa chỉ: Thôn Rầu Trang, xã PT, huyện LY, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

- Ông Hứa Thành V; địa chỉ: Thôn C, xã TL, huyện LY, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị E; địa chỉ: Thôn C, xã TL, huyện LY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

- Ông Nguyễn Văn Đ; địa chỉ: Thôn C, xã TL, huyện LY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Q; địa chỉ: Thôn C, xã TL, huyện LY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 10 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hoàng Văn T trình bày: Năm 1991 gia đình ông T khai phá, trồng cây trên hai thửa đất có tổng diện tích khoảng 1750 m^2 tại Thôn C xã TL, huyện LY, tỉnh Yên Bái. Từ năm 1991 đến năm 1996 gia đình ông T đã trồng bồ đề không có tranh chấp với ai, đến năm 2002 gia đình ông T khai thác Bồ đề. Đến năm 2003 thì xảy ra tranh chấp với gia đình ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N cho đến nay. Ông D, bà N phát cây trên hai diện tích đất do gia đình nguyên đơn mới trồng trên đất. Nguyên đơn yêu cầu đồng bị đơn ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N trả lại diện tích đất đang tranh chấp theo kết quả xem xét thẩm định ngày 11 tháng 3 năm 2022 và thu dọn toàn bộ cây trồng trên đất loại cây bồ đề tổng số là 1.821 cây.

Tại các bản tự khai, và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Nguồn gốc hai diện tích đất đang tranh chấp có lịch sử do Lâm trường huyện LY quản lý. Năm 1996, Ủy ban nhân dân xã TL, huyện LY, tỉnh Yên Bái thực hiện chủ trương tạm giao đất lâm nghiệp của Lâm trường Lục Yên cho các hộ gia đình sử dụng trồng cây lâm nghiệp. Gia đình ông D được địa chính xã TL, Kiểm lâm huyện LY, trưởng Thôn C, bí thư chi bộ Thôn C đã giao cho gia đình ông D hai thửa đất. Từ đó, gia đình ông D đã trồng cây Bồ Đề trên đất và bán được hai lần, hiện tại cây Bồ Đề trồng trên hai mảnh đất đang tranh chấp do ông D trồng đã được 5 năm. Căn cứ quá trình sử dụng đất, bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc gia đình ông phải trả lại diện tích đất đang tranh chấp và thu dọn toàn bộ cây trồng trên đất.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện LY xác định được như sau:

- Thửa số 1 vị trí ranh giới như sau: Phía bắc, đông bắc giáp đất ông Hoàng Văn T; phía nam giáp đất ông Nguyễn Văn D; phía tây bắc giáp đường đất; phía đông giáp đất ông Nguyễn Văn D. Diện tích là 808,9 m^2 *(Có sơ đồ kèm theo).*

- Thửa số 2 vị trí ranh giới như sau: Phía bắc giáp đất ông Hoàng Văn T; phía nam, đông nam giáp đường đất; phía tây giáp đất ông Nguyễn Văn D. Diện tích là 1.391,9 m^2 *(Có sơ đồ kèm theo).*

Tài sản trên đất tranh chấp: Thửa số 1 cây bồ đề số lượng 721 cây, đường kính trung bình 13 cm, chiều cao trung bình 6,3 m. Thửa số 2 cây bồ đề số lượng 1.100 cây, đường kính trung bình 13 cm, chiều cao trung bình 6,3 m. Bồ đề trên hai thửa đất do ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N trồng.

Về giá trị cây bồ đề trên đất: Các bên thống nhất cây trên thửa số 1 trị giá 72.000.000 đồng, cây trên thửa số 2 trị giá 110.280.000đồng. Căn cứ quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân xã TL, huyện LY có ý kiến được tóm tắt như sau:

- Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp do gia đình ông T khai phá, sử dụng từ năm 1991.

- Hiện tại diện tích đất đang tranh chấp và cây trồng trên đất do gia đình ông Nguyễn Văn D sử dụng và trồng cây Bồ Đề trên đất.

- Diện tích đất đang tranh chấp theo sơ đồ thẩm định thuộc thửa số 248 và thửa số 253 theo bản đồ dự án 672 năm 2008; chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật bảo đảm quyền lợi cho đương sự.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện LY đã quyết định:

Căn cứ Điều 101, 166, 170 khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 579, Điều 580 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 9 Điều 26, Điều 147, 157, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T, bà Hoàng Thị G.

2. Buộc ông Nguyễn Văn D bà Trần Thị N trả lại ông Hoàng Văn T, bà Hoàng Thị G tổng diện tích đất rừng sản xuất 2.200,8 m^2 tại Thôn C, xã TL, huyện

LY, tỉnh Yên Bái (trong đó thửa số 1 diện tích 808,9 m^2 và thửa số 2 diện tích 1.391,9 m^2 có sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ kèm theo bản án). Thửa số 1 vị trí ranh giới như sau: Phía bắc, đông bắc giáp đất ông Hoàng Văn T; phía nam giáp đất ông Nguyễn Văn D; phía tây bắc giáp đường đất; phía đông giáp đất ông Nguyễn Văn D. Thửa số 2 vị trí ranh giới như sau: Phía bắc giáp đất ông Hoàng Văn T; phía nam, đông nam giáp đường đất; phía tây giáp đất ông Nguyễn Văn D.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N thu hoạch toàn bộ cây trồng trên đất, thửa số 1 cây bồ đề số lượng 721 cây, đường kính trung bình 13 cm, chiều cao trung bình 6,3 m. Thửa số 2 cây bồ đề số lượng 1.100 cây, đường kính trung bình 13 cm, chiều cao trung bình 6,3 m.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 16 tháng 10 năm 2022, bị đơn ông Nguyễn Văn D kháng cáo đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm 18/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện LY không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị G.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày kháng cáo cho rằng: Căn cứ vào các tài liệu, văn bản giải quyết tranh chấp của xã TL, huyện LY và lời khai của những người làm chứng: Nguyễn Thị Q, Hoàng Thị E, Nguyễn Văn Đ, Hứa Văn V, Hoàng Kim A đều xác định các diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc thuộc Lâm trường Lục Yên quản lý, đến năm 1996 thì xã TL thành lập đoàn cán bộ thực hiện việc tạm giao các thửa đất trên cho gia đình ông D. Khi nhận đất thì trên một phần thửa đất vẫn có cây Bồ Đề, khi ông T khai thác xong, thì từ năm 2003 đến nay gia đình ông D trồng cây Bồ Đề trên toàn bộ diện tích đất hiện nay đang tranh chấp. Việc ông T khai các thửa đất đang tranh chấp là do gia đình ông T khai phá là không đúng và ông T không có giấy tờ gì để chứng minh quyền sử dụng thửa đất. Bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm 18/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện LY không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị G. Bị đơn có đơn đề nghị miễn án phí do là người cao tuổi.

- Nguyên đơn ông Hoàng Văn T khẳng định các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc do gia đình ông khai phá từ năm 1991, không phải đất của Lâm trường LY, gia đình ông đã trồng Bồ Đề trên các thửa đất này đến năm 2002 thì khai thác. Đến năm 2003, gia đình ông D sang nhận là đất được giao thì mới phát sinh tranh chấp. Việc xã TL tiến hành tạm giao đất cho các hộ gia đình năm 1996 như thế nào thì ông không biết và không nhận được bất cứ văn bản gì. Ông T cho rằng xã TL đã giao các thửa đất do ông khai phá cho người khác là trái pháp luật, nên không nhất

trí với những nội dung kháng cáo của bị đơn. Đề nghị giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm.

Tại văn bản số 17/CV-UBND ngày 08-3-2023 của UBND xã TL trình bày quan điểm đối với vụ án như sau:

- Nguồn gốc sử dụng đất của thửa đất số 248(Diện tích 1.391,9 m^2) và thửa đất số 253 (Diện tích 808,9 m^2) theo tờ bản đồ số 2, sổ mục kê cấp đất theo dự án 627 năm 2007 không nằm trong diện tích rừng trồng 327 do Lâm trường LY bàn giao sang Ban Quản lý dự án 661 huyện LY (Theo Văn bản số 20/HKL-QL&PTR ngày 07-3-2023 của Hạt Kiểm lâm huyện LY).

- Về việc tên UBND xã TL được ghi trong Sổ Mục kê và Bản đồ 672 tại cột, mục quản lý đối với các thửa đất 248, 253: Năm 2007, Dự án 672 tiến hành đo đạc và cấp Giấy CNQSDĐ lâm nghiệp trên địa bàn xã TL: Đối với các thửa đất có tranh chấp, Dự án 627 không quy chủ và cấp Giấy CNQSDĐ cho cá nhân, hộ gia đình nào mà ghi chú là UBND xã.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn D; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện LY về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đề nghị miễn án phí cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai, xem xét tại phiên tòa, cũng như kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn đúng hình thức, trong hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện UBND xã TL vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Toà án căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật

Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện LY thụ lý giải quyết sơ thẩm là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tại các phiên tòa, các bên đương sự đều công nhận các thửa đất tranh chấp theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11-3-2022 của Tòa án nhân dân huyện LY được xác định như sau:

- Thửa số 1 vị trí ranh giới như sau: Phía bắc, đông bắc giáp đất ông Hoàng Văn T; phía nam giáp đất ông Nguyễn Văn D; phía tây bắc giáp đường đất; phía đông giáp đất ông Nguyễn Văn D. Diện tích là 808,9 m^2 *(Có sơ đồ kèm theo).*

- Thửa số 2 vị trí ranh giới như sau: Phía bắc giáp đất ông Hoàng Văn T; phía nam, đông nam giáp đường đất; phía tây giáp đất ông Nguyễn Văn D. Diện tích là 1.391,9 m^2 *(Có sơ đồ kèm theo).*

Tài sản trên đất tranh chấp: Thửa số 1 cây bồ đề số lượng 721 cây, đường kính trung bình 13 cm, chiều cao trung bình 6,3 m. Thửa số 2 cây bồ đề số lượng 1.100 cây, đường kính trung bình 13 cm, chiều cao trung bình 6,3 m. Bồ đề trên hai thửa đất do ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N trồng.

Về giá trị cây bồ đề trên đất: Các bên thống nhất cây trên thửa số 1 trị giá 72.000.000 đồng, cây trên thửa số 2 trị giá 110.280.000 đồng.

[4] Bị đơn ông Nguyễn Văn D kháng cáo cho rằng: Toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc là thuộc Lâm trường LY quản lý từ trước năm 1996 và giao cho các đội lâm sinh trồng Bồ Đề. Đến năm 1996, UBND xã TL đã có văn bản tạm giao các diện tích trên cho gia đình ông D theo chủ trương giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình, nên ông có quyền sử dụng đối với các thửa đất tranh chấp.

Hội đồng xét xử thấy, nguyên đơn và bị đơn tranh chấp 02 thửa đất rừng có tổng diện tích 2.200,8m^2 tại Thôn C, xã TL, huyện LY, tỉnh Yên Bái, các bên đương sự đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo bản Trích sao văn bản nội dung giao đất năm 1996 (đề ngày 09-3-2007) thể hiện nội dung tiến hành tạm giao đất cho hộ ông D và hộ ông T, cũng như lời khai của những người làm chứng Nguyễn Thị Q, Hoàng Thị E, Nguyễn Văn Đ, Hứa Văn V, Hoàng Kim A thì có cơ sở khẳng định: Năm 1996, xã TL có tiến hành tạm giao đất rừng cho gia đình ông D.

Xét việc giao đất lâm nghiệp tại thời điểm này phải tuân thủ Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 15-01-1994 của Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng hộ gia đình sử dụng ổn định lâu dài; tại Điều 13 quy định:

"Hồ sơ giao đất lâm nghiệp gồm có:

1. Đơn xin giao đất lâm nghiệp;

2. Đối với tổ chức thì phải có luận chứng kinh tế kỹ thuật, phương án quản lý, dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đối với hộ gia đình, cá nhân thì phải có phương án quản lý, sử dụng hoặc khế ước được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

3. Bản đồ hoặc sơ đồ tỷ lệ từ 1/5.000 đến 1/25.000 về khu đất lâm nghiệp được giao. Nơi không có bản đồ với tỷ lệ trên, có thể dùng bản đồ tỷ lệ 1/50.000 phóng ra và bổ sung chi tiết ở thực địa. Trên bản đồ phải thể hiện rõ các mốc đánh dấu về diện tích được giao;

4. Quyết định giao đất lâm nghiệp của cấp có thẩm quyền;

5. Biên bản giao, nhận đất lâm nghiệp tại hiện trường;

6. Hồ sơ giao đất lâm nghiệp, phải lưu trữ tại cấp ra quyết định giao đất lâm nghiệp và Uỷ ban nhân dân địa phương nơi có đất lâm nghiệp".

Đối chiếu quy định trên với việc tạm giao đất rừng của xã TL cho hộ ông Nguyễn Văn D năm 1996, thấy rằng: Các tài liệu và lời khai liên quan đều thể hiện việc tạm giao đất không xác định cụ thể ranh giới, mốc giới, diện tích, không có biên bản giao, nhận đất. Điều này cũng phù hợp với lời khai ông Hoàng Kim A (Trưởng Thôn C I, xã TL giai đoạn 1999-2018) trình bày: Năm 1996, UBND xã TL và Hạt Kiểm lâm huyện LY tạm giao đất cho từng hộ gia đình trong đó có hộ ông Nguyễn Văn D; việc giao đất được ghi từng hộ vào một quyển sổ không có sơ đồ mà chỉ ghi chép danh sách các hộ. Tại Công văn số 99/UBND-TNMT ngày 05-8-2022 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện LY và Công văn số 82/HKL-QL&PTR ngày 23-8-2022 của Hạt Kiểm lâm huyện LY đều thể hiện: Không lưu giữ bất cứ tài liệu chứng cứ nào liên quan đến việc giao đất rừng (tạm giao) đất đối với hộ gia đình ông Nguyễn Văn D và ông Hoàng Văn T thời điểm năm 1995, 1996.

Như vậy, đã đủ cơ sở kết luận: Việc giao đất rừng cho ông Nguyễn Văn D năm 1996 là không có hồ sơ giao đất lâm nghiệp; không có quyết định giao đất lâm nghiệp của cấp có thẩm quyền; không có bản đồ, sơ đồ thể hiện rõ các mốc đánh dấu về diện tích được giao; không có Biên bản giao, nhận đất lâm nghiệp tại hiện trường là vi phạm quy định tại Điều 13 Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 15-01-1994 của Chính phủ nêu trên. Mặt khác, ông D tại phiên tòa sơ thẩm khai biết ông T trồng cây Bồ Đề từ năm 1991; tại phiên tòa phúc thẩm, ông D lại khai khi nhận đất tạm giao thì trên đất có trồng cây Bồ Đề do Lâm trường LY trồng, đến năm 2002 ông T khai thác cây trên đất xong thì ông D mới trồng cây trên toàn bộ diện tích đất. Theo lời khai của ông Hứa Văn V (Cán bộ địa chính xã TL giai đoạn 1995-1997) thể hiện: Năm 1991, ông T là người đến canh tác trồng cây trên đất, đến năm 1996 ông D được UBND xã TL và Hạt Kiểm lâm huyện LY tạm giao cho sử dụng diện tích đất từ đó đến nay. Điều đó chứng tỏ việc tạm giao đất năm 1996 là không phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, giao cho ông D diện tích đất mà ông T đang sử dụng. Do đó, việc tạm giao đất rừng cho ông Nguyễn Văn D năm 1996 là không

hợp pháp và không được coi là căn cứ xác định quyền sử dụng đất của ông D đối với diện tích đất đang tranh chấp.

[5] Xét nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp theo lời trình bày của nguyên đơn ông Hoàng Văn T trình bày: Năm 1991 gia đình ông T khai phá, trồng cây trên hai thửa đất có tổng diện tích khoảng 1750 m^2 tại Thôn C xã TL, huyện LY, tỉnh Yên Bái. Từ năm 1991 đến năm 1996 gia đình ông T đã trồng Bồ Đề không có tranh chấp với ai, đến năm 2002 gia đình ông T khai thác và bán được số tiền 2.400.000 đồng. Đến năm 2003, gia đình ông D sang nhận là đất được giao thì mới phát sinh tranh chấp.

Hội đồng xét xử thấy: Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Hoàng Văn L đó là: Năm 2002, ông L có thu mua Bồ Đề do ông T trồng trên diện tích đất đang tranh chấp với số tiền 2.400.000 đồng, thanh toán 2 lần, mỗi lần 1.200.000 đồng. Mặt khác, lời khai của những người làm chứng ông Hoàng Văn S và bà Hoàng Thị B đều trình bày: Ông S và bà B có diện tích đất rừng sản xuất liền kề với gia đình ông T và bà G. Gia đình ông T canh tác trồng cây trên đất gồm Bồ Đề, Cọ, Xoan từ năm 1991, đến năm 1996 ông D và bà N nhận là đất của mình và canh tác đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân xã TL, huyện LY cũng xác định: Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp do gia đình ông T khai phá, sử dụng từ năm 1991, hiện tại diện tích đất đang tranh chấp và cây trồng trên đất do gia đình ông Nguyễn Văn D sử dụng và trồng cây Bồ Đề trên đất, diện tích đất đang tranh chấp theo sơ đồ thẩm định thửa số 1 và thửa 2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Mặc dù lời khai của bị đơn ông D và lời khai của những người làm chứng Nguyễn Thị Q, Hoàng Thị E, Nguyễn Văn Đ, Hứa Văn Vích, Hoàng Kim A đều cho rằng các diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc thuộc Lâm trường LY quản lý. Tuy nhiên, lời khai của ông D và những người làm chứng này đều là nhận thức cá nhân mà không nêu được căn cứ, nguyên nhân để biết được đất tranh chấp trước đây thuộc Lâm trường LY.

Tại văn bản số 17/CV-UBND ngày 08-3-2023 của UBND xã TL trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 248, 253 không nằm trong diện tích rừng trồng 327 do Lâm trường LY bàn giao sang Ban Quản lý dự án 661 huyện LY (Theo Văn bản số 20/HKL-QL&PTR ngày 07-3-2023 của Hạt Kiểm lâm huyện LY).

Với các tài liệu, chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ xác định nguồn gốc 02 thửa đất tranh chấp là do gia đình ông Hoàng Văn T khai phá từ năm 1991 (Trước thời điểm tạm giao đất năm 1996), đã sử dụng trồng Bồ Đề và khai thác năm 2002, chứ không phải đất do Lâm trường LY quản lý. Đây là căn cứ xác lập quyền sử dụng đất được tạo ra do lao động, sản xuất nhưng chưa được đăng ký đất đai, phù hợp với quy định tại Điều 221 của Bộ luật Dân sự. Do đó, bản án sơ thẩm căn cứ Điều 579 của Bộ luật Dân sự buộc bị đơn trả lại nguyên đơn 02

thửa đất rừng có tổng diện tích 2.200,8m^2 tại Thôn C, xã TL, huyện LY và khai thác thu hoạch toàn bộ cây bồ đề trên đất là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn D, giữ nguyên phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 30-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện LY, tỉnh Yên Bái về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với phần quyết định về thời hạn thu hoạch cây trồng trên đất và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ được giữ nguyên như quyết định của Bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Tại giai đoạn phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn D (sinh năm 1960) có đơn đề nghị miễn án phí với lý do là người cao tuổi. Đây là tình tiết mới phát sinh trong giai đoạn phúc thẩm, được Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí, miễn án phí sơ thẩm, phúc thẩm cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án,

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 30-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện LY như sau:

Căn cứ Điều 101, 166, 170 khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 221; khoản 1 Điều 579, Điều 580 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 9 Điều 26, Điều 147, 157, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị G.

2. Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị N trả lại ông Hoàng Văn T, bà Hoàng Thị G tổng diện tích 2.200,8 m^2 đất rừng sản xuất tại Thôn C, xã TL, huyện LY, tỉnh Yên Bái, bao gồm:

- Thửa số 1: Diện tích là 808,9 m^2, có vị trí ranh giới như sau: Phía bắc, đông bắc giáp đất ông Hoàng Văn T; phía nam giáp đất ông Nguyễn Văn D; phía tây bắc giáp đường đất; phía đông giáp đất ông Nguyễn Văn D *(Có sơ đồ kèm theo).*

- Thửa số 2: Diện tích là 1.391,9 m^2, có vị trí ranh giới như sau: Phía bắc giáp đất ông Hoàng Văn T; phía nam, đông nam giáp đường đất; phía tây giáp đất ông Nguyễn Văn D *(Có sơ đồ kèm theo).*

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N phải thu hoạch toàn bộ cây trồng trên đất, bao gồm:

Thửa số 1 có 721 cây Bồ Đề, đường kính trung bình 13cm, chiều cao trung bình 6,3m; Thửa số 2 có 1.100 cây Bồ Đề, đường kính trung bình 13cm, chiều cao trung bình 6,3m.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị N phải chịu số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ là 8.410.000đ *(Tám triệu bốn trăm mười nghìn đồng)*. Xác nhận nguyên đơn đã nộp số tiền 8.410.000 đồng tiền xem xét thẩm định tại chỗ. Ông D và bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Hoàng Văn T, bà Hoàng Thị G tiền xem xét, thẩm định tại chỗ là 8.410.000đ *(Tám triệu bốn trăm mười nghìn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị G được trả lại 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/ 0002054 ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LY, tỉnh Yên Bái.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm đối với ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị N. Trả lại cho ông Nguyễn Văn D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002523 ngày 21-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LY, tỉnh Yên Bái.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yên cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện LY;
- VKSND huyện LY;
- Chi cục THADS huyện LY;
- Đương sự (3);
- Lưu: HCTP; Hsơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Trung Dũng